

Angaben in lateinischer Druckschrift. Bitte deutlich schreiben! X Zutreffendes bitte ankreuzen!

Заполнять печатными латинскими буквами X Нужно пометить крестиком

البيانات بالحروف اللاتينية. الرجاء الكتابة بوضوح X الرجاء وضع إكس على الصحيح

Please use block Latin letters and write clearly. X Tick applicable box(es)

Phần khai viết chữ in theo bảng chữ cái La tính yêu cầu viết rõ ràng X Gạch chéo vào chỗ phủ hợp

Antrag auf Erteilung einer Aufenthaltserlaubnis

Application for a residence permit

| Ходатайство о выдаче разрешения на пребывание

Đơn xin cấp giấy phép lưu trú

طلب الحصول على إذن الإقامة

Eingangsstempel

gem. § 81 Aufenthaltsgesetz (AufenthG)

Pursuant to Art. 81 Residence Act (AufenthG)

| согласно абз. 1 § 81 Закона (AufenthG)

Theo điều 81, đoạn 1, Luật lưu trú (Ltt) (AufenthG)

(AufenthG) وفقا للمادة 81 فقرة 1 من قانون الإقامة

Aktenzeichen

Hinweis: Die Beantragung eines Aufenthaltstitels hat für jede Person – auch für Kinder – auf einem eigenen Vordruck zu erfolgen (§ 81 AufenthG).

NOTE: A separate form must be completed by each person (including children) when applying for a residence permit (Art. 81 Residence Act).

Указание: Просьба заполнять отдельный бланк на каждое лицо, в т. ч. и на детей (§ 81 Закона [AufenthG]).

Ghi chú: Mỗi người- kể cả trẻ em- đều phải tự đặt đơn xin giấy phép lưu trú theo mẫu đơn quy định (điều 81 Ltt).

ملاحظة: يتم أن يتم تقديم طلب الحصول على إقامة بالمسبة لكل شخص – حتى بالنسبة للأطفال أيضاً – على استمارة خاصة (المادة 81 من قانون الإقامة).

1. Angaben zur/zum Antragsteller/in

Applicant's personal data

| Сведения о заявителе

Phần khai của người đặt đơn

بيانات مقدم/مقدمة الطلب

Persönliche Angaben

Personal data

| Персональные данные

| Phần khai về bản thân

البيانات الشخصية

1	Familienname, ggf. frühere(r) Name(n)	Family name, previous name(s) (if applicable) Họ, kể cả (các) họ trước đây	Familiya (prežnjaja/ie familija/и) الشهرة (اسم العائلة) والاسماء إذا اقتضى الأمر
2	Vorname(n) First name(s) Tên gọi	Größe Height Chiều cao	Augenfarbe Colour of eyes Màu mắt
		Geschlecht Sex Giới tính	Pol جنس
3	Geburtsdatum Date of birth Ngày sinh	Geburtsort Place of birth Nơi sinh (địa phương, Nước)	M Nam ذكر
			w Nữ أنثى
4	Staat country Nước		
5	Staatsangehörigkeit(en) Nationality/nationalities Quốc tịch	Frühere Staatsangehörigkeiten Previous nationality/-ies Quốc tịch trước đây	
6	Volkszugehörigkeit (Angabe freiwillig) Ethnic origin (optional) Dân tộc (tự nguyện)	Religion (Angabe freiwillig) Religion (optional) Tôn giáo (tự nguyện)	Verheiratet (Angabe freiwillig) Married Có vợ/chồng
7	Familienstand Marital status Tình trạng hôn nhân	seit Since с (data) منذ	
8	ledig Single Chưa kết hôn lần nào	geschieden Divorced Li hôn	
9	verheiratet Married Có vợ/chồng	verwitwet Widowed Goá vợ/chồng	
10	Lebens-partner-schaft Registered partnership Sống chung	getrennt lebend Separated Sống li thân	
11	Telefon (Angabe freiwillig) Telephone (optional) Điện thoại (tự nguyện)	Telefax (Angabe freiwillig) Fax (optional) Fax (tự nguyện)	
12	e-Mail (Angabe freiwillig) e-mail (optional)		

Pass/Passersatz

Passport/provisional passport

| Паспорт или документ его заменяющий

| Hộ chiếu / Giấy thông hành

جواز السفر/الجواز البدلي

eigener Pass/Ausweis

Own passport/ID card

| собственный паспорт/удостоверение личности

Hộ chiếu của bản thân/chứng minh thư cá nhân

eingetragen bei

Entered in

| вписан/а в паспорт

| Đónh chung với

مسجل لدى

Vater

Father's passport

| отца

| Bố

Mutter

Mother's passport

| Матери

| الأم

Genaue Bezeichnung: Art des Passes/Ausweises

Precise description: kind of passport/ID card

| точное описание: вид паспорта/удостоверения личности

| التسمية الدقيقة: نوع جواز السفر/الهوية

Ghi rõ: loại hộ chiếu/chứng minh thư

Nr.
No.
Số

| №
رقم

gültig bis

Valid till

| действителен до

Có giá trị đến

Ausgestellt von

Issued by

| кем выдан

| Cơ quan cấp

جهة الإصدار

ausgestellt am

Issued on

| дата выдачи

Ngày cấp

Rückkehrberechtigung nach (Staat)

Right of return to (country)

| Право возвращения в (страна)

| Có quyền hồi hương về (Nước)

أحقية العودة الى (البلد)

gültig bis

Valid till

| до (дата)

Có giá trị đến

	Wohnsitz(e) Place(s) of residence Домашний/е адрес/а Nơi ở (أماكن) الإقامة			
18	Derzeitiger Wohnsitz in Deutschland Current place of residence in Germany теперешний адрес в Германии Nơi ở hiện tại ở Đức العنوان الحالي في ألمانيا			
	Straße street улица Đường phố الشارع		Hausnummer house no № дома Số nhà رقم البيت	
19	PLZ postal code почт. индекс Số bưu điện الرقم البريدي		Ort place город Địa phương المكان	
	Zugezogen von Moved from прежний адрес в Германии Từ đâu chuyển đến الانتقال الى البيت من			
20	Straße street улица Đường phố الشارع		Hausnummer house no № дома Số nhà رقم البيت	
21	PLZ postal code почт. индекс Số bưu điện الرقم البريدي		Ort place город Địa phương المكان	
22	am On дата переезда на теперешний адрес Vào ngày بتاريخ			
23	Frühere Aufenthalte in Deutschland: Previous stays in Germany Были ли Вы в Германии до этого? Những lần lưu trú trước đây ở Đức أماكن الإقامة السابقة في ألمانيا			
	☐ nein No нет Không لا		☐ ja Yes да Có نعم	
	Wohnsitz im Ausland Place of residence abroad Домашний адрес за границей Nơi cư trú ở nước ngoài مكان السكن في الخارج			
24	Straße street улица Đường phố الشارع		Hausnummer house no № дома Số nhà رقم البيت	
25	PLZ postal code почт. индекс Số bưu điện الرقم البريدي		Ort place город Địa phương المكان	
26	Staat country страна Nước الدولة			
27	☐ wird nicht beibehalten Not retained Không giữ lại لا يجري المحافظة على مكان الإقامة		☐ wird beibehalten Retained Vẫn giữ lại сохраняется يجري المحافظة عليه	

2. Angaben zu Familienangehörigen (auch erforderlich, wenn diese Personen im Ausland verbleiben)

Data on family members (still required if these people will be residing abroad)
Сведения о членах семьи (указывать также, если эти лица остались за границей)
Phân khai về thân nhân trong gia đình (Cũng cần thiết, kể cả khi người đó lưu lại ở nước ngoài)
بيانات حول أفراد العائلة (يتوجب ذلك أيضا إذا بقي هؤلاء الأشخاص في الخارج)

Ehegatte/eingetragener Lebenspartner nach LPartG

Husband, wife/registered partner pursuant to LPartG (Partnership Act) | Супруг/супруга/офиц. партнер согласно Закону (LPartG)
Vợ/Chồng/Bạn đời có đăng kí theo Luật sống chung (Lsc) (LPartG) | الزوج/شريك حياة مسجل وفقا لقانون شراكة الحياة

28	Familienname, ggf. frühere(r) Name(n) Family name, previous name(s) (if applicable) Фамилия (прежняя/ие фамилия/и) Họ, kể cả (các) họ trước đây الشهرة (اسم العائلة) والأسماء السابقة إذا اقتضى الأمر			
29	Vorname(n) First name(s) Имя, имена (отчество) Tên gọi الاسم (الأسماء)	Größe Height Рост Chiều cao الطول	Augenfarbe Colour of eyes Цвет глаз Màu mắt لون العينين	Geschlecht Sex Пол Giới tính الجنس ☐ m M Nam м ☐ w F Nữ ж أنثى
30	Geburtsort (Ort, Staat) Place of birth (place, country) Место рождения (город, страна) Nơi sinh (địa phương, Nước) مكان الولادة (المدنية والبلد)		Geburtsdatum Date of birth Дата рождения Ngày sinh تاريخ الميلاد	
31	Staatsangehörigkeit(en) Nationality/nationalities Гражданство(ва) Quốc tịch الجنسية (الجنسيات)		Frühere Staatsangehörigkeiten Previous nationality/-ies Прежнее/ие гражданство/ва Quốc tịch trước đây الجنسيات السابقة	
32	Volkszugehörigkeit (Angabe freiwillig) Ethnic origin (optional) Национальность (необязательно) Dân tộc (tự nguyện) التبعية لشعب ما (البيان طوعاً)		Religion (Angabe freiwillig) Religion (optional) Вероисповедание (необязательно) Tôn giáo (tự nguyện) الديانة (البيان طوعاً)	
	Derzeitiger Wohnsitz in Deutschland Current place of residence in Germany Домашний адрес Chỗ ở hiện tại العنوان الحالي			
33	Straße street улица Đường phố الشارع		Hausnummer house no № дома Số nhà رقم البيت	
34	PLZ postal code почт. индекс Số bưu điện الرقم البريدي		Ort place город Địa phương المكان	
35	Staat country страна Nước الدولة			
36	Aufenthaltsrechtlicher Status Residence status Юридический статус иностранца Danh hiệu lưu trú hợp pháp وضع أو نوع الإقامة			
	☐ Aufenthaltserlaubnis Residence permit разреш. на пребывание Giấy phép lưu trú إذن الإقامة	☐ gültig bis Valid till до (дата) Có giá trị đến صالح لغاية	☐ Niederlassungserlaubnis/ Erlaubnis zum Daueraufenthalt-EU Right of unlimited residence/ Permanent EU residence permit Разреш. на проживание/ на постоянное пребывание на территории Евросоюза Giấy phép định cư/ Giấy phép định cư lưu trú dài hạn khỏi Liên minh châu Âu ترخيص الاستيطان / ترخيص بالاقامة الدائمة - الاتحاد الأوروبي	☐ Asylberechtigt Entitled to be granted asylum право на убежище Hưởng quyền tị nạn لاجئ معترف به
37	Sonstiger Aufenthaltsrechtlicher Status Other residence status иной статус пребывания Danh hiệu lưu trú hợp pháp khác أوضاع أو أنواع الإقامة الأخرى			
	Bezeichnung Designation какой: Kí hiệu التسمية	gültig bis Valid till Có giá trị đến	действителен до: صالحة لغاية	

Kinder des Antragstellers (weitere Kinder bitte auf gesondertem Blatt angeben!)

Applicant's children (please use separate sheet if more children)
Дети заявителя/ницы (если больше, просьба указать на отд. листке)
V(Các) con của người đặt đơn (Nếu có nhiều con hơn xin liệt kê ra tờ giấy riêng)
أطفال مقدم الطلب (الرجاء كتابة أسماء الأطفال الآخرين على ورقة منفردة)

	Familienname Family name Фамилия Họ الشهرة	Vorname(n) First name(s) Имя/имена (отчество) Tên gọi الاسم (الاسماء)	männlich Male муж. пола Nam ذكر	weiblich Female жен. пола Nữ أنثى	Geburtstag u. -ort Date and place of birth Дата и место рождения Ngày và nơi sinh تاريخ ومكان الولادة	Staatsangehörigkeit Nationality Гражданство Quốc tịch الجنسية	Wohnort Place of residence Домашний адрес Địa chỉ nơi ở مكان السكن
38	1		☐	☐			
39	2		☐	☐			
40	3		☐	☐			
41	4		☐	☐			
42	5		☐	☐			

Eltern des Antragstellers | Applicant's parents | Родители заявителя
| Bố, Mẹ của người đặt đơn | والدي مقدم الطلب

43			☐	☐			
44			☐	☐			

Miteingereiste/Miteinreisende Familienangehörige

Accompanying persons/members of entrant's family | Другие члены семьи, въехавшие в страну
Thân nhân trong gia đình đi cùng/sẻ sang sau أفراد العائلة الذين دخلوا البلاد مع مقدم الطلب/الذين جاؤوا لاحقاً

45	Folgende Familienangehörige The following family members Следующие чл. семьи Những thân nhân sau đây trong gia đình هؤلاء الأفراد	☐ sind mit eingereist: have entered the country along with the applicant въехали со мной: Đã đi cùng دخلوا البلاد مع مقدم الطلب	☐ wollen nachkommen: want to join the applicant later ведут позднее: sẻ sang sau يريدون المجيء لاحقاً	☐ Ehegatte spouse супруг/а Vợ/Chồng الزوج
----	--	---	---	---

46	☐ Kinder Children Дети Các con الأطفال Name(n), Nr(n). Name(s), no(s). Имя/имена, № Tên, số الاسم (الاسماء), رقم (أرقام)
----	--

47	☐ Sonstige: Other Прочие: Các trường hợp khác بيانات اضافية	Name(n), Vorname(n), Verwandtschaftsverhältnis Name(s), first name(s), relationship Фамилия/и, имя отчество, степень родства Họ, Tên, Quan hệ họ hàng شهره(ات) اسم (أسماء) الأفراد العائلة والقرابة العائلة
----	---	--

3. Angaben zum Aufenthalt

Data concerning stay in Germany

| Сведения о пребывании в ФРГ

Phản khai về lưu trú

بيانات حول الإقامة

Einreise zuletzt | Last entry | Дата последнего въезда | Nhập cảnh lần cuối | دخول ألمانيا أخيراً

48

☐

am

Valid till
Дата
Vào ngày
بتاريخ

☐

ohne Visum

Without visa
без визы
Không có thị thực
بدون فيزا

☐

mit nationalem Visum

With national visa
с национальной визой
Có thị thực một nước
بفيزا وطنية

☐

mit Schengener Visum

With Schengen visa
с Шенгенской визой
Có thị thực của khối Schengen
بفيزا شينجن

☐

mit Aufenthaltstitel, ausgestellt von einem anderen EU-Mitgliedsstaat

with residence title issued by another EU member state
с титулом на пребывание в стране, выданным в другой стране ЕС
có danh hiệu lưu trú của một nước thành viên khác trong khối Liên minh châu Âu cấp
مع مستند إقامة، صادر عن دولة أخرى عضوة في الاتحاد الأوروبي

49

Visum ausgestellt von

Visa issued by
Cơ quan cấp thị thực

Kem выдана виза
جهة إصدار الفيزا

ausgestellt am

Issued on
Cấp ngày

Дата выдачи:
تاريخ الإصدار

50

Visum Nr.

Visa no.
Số thị thực

Виза №
رقم الفيزا

gültig von

Valid from
Có giá trị từ

срок действия с
صالحة اعتباراً من

gültig bis

Valid till
Có giá trị đến

до
صالحة لغاية

Aufenthaltsdauer

Length of stay
Thời gian lưu trú

на срок
مدة الإقامة

51

Zustimmung zum Visum durch

Visa approved by
Đồng ý cấp thị thực do

Kem разрешена выдача визы
الجهة الموافقة على منح الفيزا

Zweck des Aufenthalts in Deutschland | Purpose of stay in Germany | Цель пребывания в ФРГ | Mục đích lưu trú ở Đức | الغرض من الإقامة في ألمانيا

52

☐

Ausbildung

Training
Образование
Đào tạo
التعليم

53

Nähere Erläuterung

Further details
Разъяснения
Giải thích thêm
توضيحات إضافية

54

☐

Erwerbstätigkeit

Gainful employment
Работа
Làm việc
ممارسة شغل

55

Nähere Erläuterung

Further details
Разъяснения
Giải thích thêm
توضيحات إضافية

56

☐

Völkerrechtliche, humanitäre oder politische Gründe

Reasons defined under international law,
humanitarian and political reasons
Những lí do về công pháp quốc tế, nhân đạo hoặc chính trị

Международно-правовые, гуманитарные или
политические основания
لأسباب حقوق الشعوب وأسباب إنسانية أو سياسية

57

Nähere Erläuterung

Further details
Разъяснения
Giải thích thêm
توضيحات إضافية

58

☐

Familiäre Gründe

Family reasons
Семейные основания
Những lí do gia đình
أسباب عائلية

59

Nähere Erläuterung

Further details
Разъяснения
Giải thích thêm
توضيحات إضافية

60

Besondere Aufenthaltsrechte

| Special residence rights

| Особые права на пребывание

| Quyền lưu trú đặc biệt

حقوق الإقامة الأخرى

61

Nähere Erläuterung

| Further details

| Разъяснения

| Giải thích thêm

توضيحات إضافية

62

Sonstiger Zweck

| Other purpose

| прочие цели

| Các mục đích khác

غرض آخر

63

Nähere Erläuterung

| Further details

| Разъяснения

| Giải thích thêm

توضيحات إضافية

Beabsichtigte Dauer des Aufenthalts

| Intended length of stay

| Планируемый срок пребывания

| Dự kiến thời gian lưu trú

مدة الإقامة المزمعة

64

Von

| From

| c

| từ

من

Bis

| To

| no

| đến

الى

Sonstiges:

| Other

| Иные намерения:

| ngoài ra

غيرها

Lebensunterhalt

| Means of support

| Средства к существованию

| Nguồn sinh sống

نفقات المعيشة

65

Aus welchen Mitteln bestreiten Sie Ihren Lebensunterhalt?

What means of support do you have?

| Укажите Ваши источники к существованию

Ông/Bà sinh sống bằng nguồn nào

من أين تكسب نفقات معيشتك

66

Beziehen Sie Leistungen nach dem zweiten oder zwölften Buch Sozialgesetzbuch?

Do you get benefits under the Second or Twelfth Book of the Code of Social Law?

Получаете ли Вы пособие согласно 2-му или 12-му томам Социального кодекса?

Ông/Bà có hưởng các chế độ theo quyền số 2 hoặc 12 trong bộ luật xã hội không?

هل تحصل على مساعدات وفقاً للكتاب الثاني أو الثاني عشر من قانون المساعدات الاجتماعية

nein

No

нет

Không

لا

ja

Yes

да

Có

نعم

Hilfe zum Lebensunterhalt (Sozialhilfe)

Social welfare benefits

Соц. помощь

Hỗ trợ cấp sinh hoạt

(Trợ cấp xã hội)

معوونة لتسديد نفقات المعيشة

(مساعدة اجتماعية)

Grundsicherung für Arbeits-suchende (Arbeitslosengeld II)

Basic support for employment seekers

(Unemployment Benefit Scheme II)

Базовое обеспечение

(Пособие по безраб. [тип II])

Hưởng mức tối thiểu cho những người đi tìm việc làm (Tiền thất nghiệp II)

التأمين الأساسي للباحث عن العمل

(فلوس البطالة -2-)

Sonstige:

Other

Прочие пособия:

Những khoản khác

غيرها

Betrag

Amount

| Сумма

Số tiền

المبلغ

Euro monatlich

Euros per month

Евро в месяц

Euro hàng tháng

يورو شهرياً

Krankheit/Krankenversicherung

| Diseases/Health insurance

| заболевания/больничное страхование

| Bệnh tật, Bảo hiểm y tế

المرض/التأمين الصحي

67

Leiden Sie an Krankheiten?

Do you suffer from any diseases?

| Страдаете ли Вы заболеваниями?

Ông/Bà có mắc căn bệnh gì không?

هل تعاني من مرض ما

nein

No

| нет

Không

لا

ja

Yes

| да

Có, mắc bệnh

نعم, من مرض

Bezeichnung der Krankheit

| Name of disease

| Какими?

| Tên căn bệnh

وصف المرض

68

Besteht für Sie Krankenversicherungsschutz in Deutschland?

Do you have health insurance during your stay in Germany?

| Застрахованы ли Вы по болезни в Германии?

Ông/Bà có được đóng bảo hiểm y tế ở Đức không?

هل لديك تأمين صحي في ألمانيا

nein

No

| нет

Không

لا

ja, bei

Yes

| да

Có, tại Hãng

نعم, عند

Versicherungsträger

| Name of insurer

| страховая компания

| Chủ đóng bảo hiểm

اسم مؤسسة التأمين الصحي

Fachverlag Jüngling-gbb · Bestell-Nr. 400 161 1001 422 2048 Tel. 0 89/ 3 74 36 - 0 · Fax 0 89/ 3 74 36 - 3 44 · E-Mail service@juenglingverlag.de

Nachdruck, Nachahmung, kopieren und elektronische Speicherung verboten!

Seite 5 von 10

4. Rechtsverstöße

Offences | Правонарушения
Phạm pháp | المخالفات القانونية

69

nein

No | нет
Không | نعم

ja

Yes | да
Có | لا

in Deutschland

In Germany | в Германии
ở Đức | في ألمانيا

im Ausland

Abroad | за границей
ở nước ngoài | في الخارج

Wurden Sie wegen Rechtsverstößen verurteilt?

Have you been convicted for violating the law? | Имеете ли Вы судимость?

Ông/Bà có bị kết án vì phạm pháp không? | هل صدر عليك حكما بسبب مخالفة قانونية؟

70

Datum

Date | Дата
| Ngày | التاريخ

Gericht

Court | Суд
| Toà án | المحكمة

71

Grund

Reason | По делу о:
| Lí do | السبب

72

Art und Höhe der Strafe

Type of conviction; amount of fine or prison sentence
| Loại và mức độ hình phạt

Art und Höhe der Strafe

Type of conviction; amount of fine or prison sentence
| Вид и размер наказания:
| نوع ومقدار العقوبة

Weitere Verstöße bitte auf gesondertem Blatt angeben!

Please describe other violations on separate sheet | Дальнейшие правонарушения указать на отдельной стр.

Nếu còn các loại hình phạm pháp khác xin liệt kê vào tờ giấy riêng | الرجاء تدوين المخالفات الأخرى على صفحة منفردة!

73

nein

No | нет
Không | نعم

ja

Yes | да
Có | لا

in Deutschland

In Germany | в Германии
ở Đức | في ألمانيا

im Ausland

Abroad | за границей
ở nước ngoài | في الخارج

Wird gegen Sie wegen des Verdachts einer Straftat ermittelt?

Are you under investigation for a suspected criminal offence? | Находитесь ли Вы под следствием?

Ông/Bà có đang bị điều tra vì nghi ngờ phạm pháp không? | هل تجري ضدك حاليا أي تحقيقات بسبب ارتكائك جنحة ما؟

74

Ermittelnde Behörde

Investigating authority
| Cơ quan điều tra

Ermittelnde Behörde

Investigating authority
| Следственный орган
| Cơ quan điều tra

75

nein

No | нет
Không | نعم

ja

Yes | да
Có | لا

von (Staat)

By (country) | из (страна)
Do (Quốc) | من البلد

am

On | дата
| Ngày | بتاريخ

Wurden Sie bereits aus Deutschland oder einem Schengener Vertragsstaat ausgewiesen oder abgeschoben?

Have you ever been expelled or deported from Germany or a signatory nation to the Schengen Convention?

Были ли Вы когда-либо высланы или выдворены из Германии или страны, входящей в Шенгенскую зону?

Ông/Bà có bị Đức hoặc một nước trong khối Schengen đuổi hoặc trục xuất không? | هل تم أبعادك أو ترحيلك سابقا من ألمانيا أو من بلد من بلدان اتفاقية شينجن؟

76

nein

No | нет
Không | نعم

ja

Yes | да
Có | لا

von (Staat)

By (country) | из (страна)
Do (Quốc) | من البلد

am

On | дата
| Ngày | بتاريخ

Wurde ein Einreiseantrag von Deutschland oder einem Schengener Vertragsstaat abgelehnt?

Has any entry application you may have filed been rejected by Germany or a signatory nation to the Schengen Convention?

Получали ли Вы когда-либо отказ Германии или страны Шенгенской зоны во въезде?

Đơn xin nhập cảnh có bị Đức hoặc một nước trong khối Schengen từ chối không? | هل تم رفض طلب الدخول من طرف ألمانيا أو من طرف بلد من بلدان اتفاقية شينجن

77

nein

No | нет
Không | نعم

ja

Yes | да
Có | لا

von (Staat)

By (country) | из (страна)
Do (Quốc) | من البلد

am

On | дата
| Ngày | بتاريخ

Wurde ein Antrag auf einen Aufenthaltstitel/eine Aufenthaltsgenehmigung von Deutschland oder einem Schengener Vertragsstaat abgelehnt?

Has any application for a residence title/a residence authorization you may have filed been rejected by Germany or a signatory nation to the Schengen Convention?

Получали ли Вы когда-либо отказ Германии или страны Шенгенской зоны в предоставлении статуса пребывания/разрешения на пребывание?

Đơn xin danh hiệu lưu trú/Giấy phép lưu trú có bị Đức hoặc một nước trong khối Schengen từ chối không? | هل تم رفض الحصول على نوع إقامة/إذن الإقامة من طرف ألمانيا أو من طرف بلد من بلدان اتفاقية شينجن

5. Förderung der Integration

Promotion of integration | Содействие интеграции
Xúc tiến việc hoà nhập | دعم الهجرة

Füllen Sie den nachfolgenden Absatz nur aus, wenn Ihnen

1. erstmals eine Aufenthaltserlaubnis erteilt wird

- a) zu Erwerbszwecken (§§ 18a bis 18d, 19c und 21 AufenthaltG),
b) zum Zweck des Familiennachzugs (§§ 28, 29, 30, 32, 36, 36a AufenthaltG),

- c) aus humanitären Gründen nach § 25 Absatz 1, 2, 4a Satz 3 oder § 25b AufenthG,
d) als langfristig Aufenthaltsberechtigter nach § 38a AufenthG oder

2. ein Aufenthaltstitel nach § 23 Abs. 2 oder Absatz 4 AufenthG erteilt wird.

Complete the following section only if you

1. are being issued with a residence permit for the first time

- a) for the purpose of pursuing gainful employment (Arts. 18a to 18d, 19c and 21 Residence Act),
b) for the purpose of joining your family (Articles 28, 29, 30, 32, 36, 36a Residence Act),
c) for humanitarian reasons pursuant to Art. 25 (1), (2), (4a) Sent. 3 or Art. 25b Residence Act,
d) as someone entitled to long-term residence pursuant to Art. 38a Residence Act, or

2. are being issued with a residence title pursuant to Art. 23 (2) or (4) Residence Act.

Следующий раздел следует заполнять только в том случае, если:
1. Вы впервые ходатайствуете о получении разрешения на пребывание в стране с целью

- a) осуществления трудовой деятельности (§§ 18a-18d, 19c и 21 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ),
b) воссоединения с семьей (§§ 28, 29, 30, 32, 36, 36a Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ),
c) пребывания в ФРГ на гуманитарных основаниях согласно §25 абз. 1, 2, 4a п. 3 или §25b Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ,
d) длительного проживания в ФРГ с правом на длительное проживание согласно § 38a Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ или

2. Вам выдается разрешение на временное пребывание в стране согласно §23 абз.2 или абз. 4 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ.

Ông bà chỉ cần khai phần sau nếu

1. lần đầu tiên ông bà được cấp giấy phép lưu trú

- a) để làm việc (theo những điều 18a đến 18d, 19c và 21 luật lưu trú),
b) để đoàn tụ gia đình (theo những điều 28, 29, 30, 32, 36, 36a luật lưu trú),
c) vì lý do nhân đạo theo điều 25 khoản 1, 2, 4a câu 3 hoặc điều 25b luật lưu trú,
d) là người có quyền được lưu trú dài hạn theo điều 38a luật lưu trú hoặc

2. sẽ được một cấp giấy phép lưu trú theo điều 23 khoản 2 hoặc khoản 4 luật lưu trú.

تملأ الفقرة التالية فقط في الحالات التالية:-

- أ- يُمنح تصريح الإقامة لأغرض العمل (المواد 18 أ حتى د 19 ج والمادة 21 من قانون الإقامة)
ب- لغرض الانضمام إلى فرد آخر من أفراد العائلة (المواد 28 و29 و30 و32 و36 و36أ من قانون الإقامة)
ج- لأسباب إنسانية بموجب المادة 25 أ، الفقرات 1 و2 أ، الجملة 3 أو المادة 25 ب من قانون الإقامة
د- يكون مُرخّص لك الإقامة لأمد طويل بموجب المادة 38 أ من قانون الإقامة أو

ثانياً: منحك نوع إقامة بموجب المادة 23، الفقرة 2 أو الفقرة 4 من قانون الإقامة

78	☐ Ich habe ausreichende Kenntnisse der deutschen Sprache I am sufficiently fluent in German Владею нем. языком в достаточной степени Tôi biết thông thạo tiếng Đức أنا عندي معرفة وافية باللغة الألمانية	☐ Ich habe keine deutschen Sprachkenntnisse I do not speak German Немецким языком не владею Tôi không biết tiếng Đức ليست عندي معرفة وافية باللغة الألمانية
79	☐ Ich kann mich auf einfache Art in deutscher Sprache mündlich verständigen I can carry on a simple conversation in German Могу об'яснитися на нем. языке Tôi chỉ giao dịch được bằng tiếng Đức một cách đơn giản أستطيع أن اتحدث اللغة الألمانية ببساطة	(Bitte Nachweise beifügen) (Please attach verification) (приложите подтверждающие документы) (Xin nộp giấy chứng nhận) (الرجاء إرفاق البرهان)
80	☐ Ich nehme eine schulische Ausbildung auf oder setze meine bisherige schulische Ausbildung fort. I shall start attending school or continue my school education Собираюсь начать или продолжить учебу Tôi đang theo học phổ thông hoặc còn học chương trình phổ thông أنا اشترك في تدريب بالمدرسة أو أنا أتابع تدريبي في المدرسة التي كنت فيها	(Bitte Nachweise beifügen) (Please attach verification) (приложите подтверждающие документы) (Xin nộp giấy chứng nhận) (الرجاء إرفاق البرهان)
81	☐ Ich befinde mich in einer beruflichen oder sonstigen Ausbildung als I am undergoing vocational or other training as В настоящее время осваиваю профессию Tôi đang học nghề hoặc đang theo chương trình đào tạo thành أنا متواجد في تدريب معني أو تدريب آخر لأكون	(Bitte Nachweise beifügen) (Please attach verification) (приложите подтверждающие документы) (Xin nộp giấy chứng nhận) (الرجاء إرفاق البرهان)
82	Art der Ausbildung Kind of training as Вид обучения Loại hình đào tạo نوع التدريب	
83	☐ Ich nehme an einem Bildungsangebot im Bundesgebiet teil, das einem Integrationskurs vergleichbar ist. I am participating in a training scheme in the Federal Republic, which is compARle to an integration course Принял/а предлагаемый в ФРГ курс обучения, аналогичный интеграционному курсу Tôi đang tham gia khoá học bồi dưỡng của Liên bang tương đương với khoá học hòa nhập أنا اشترك في عرض تدريب في ألمانيا يمكن مقارنته بدورة اندماج	(Bitte Nachweise beifügen) (Please attach verification) (приложите подтверждающие документы) (Xin nộp giấy chứng nhận) (الرجاء إرفاق البرهان)
84	☐ Die Teilnahme an einem Integrationskurs ist mir auf Dauer unmöglich oder unzumutbar, weil It is not possible for me, or I cannot be reasonably expected, to attend an integration course for an extended period, because Систематически посещать интеграционные курсы не в состоянии (указать причину) Việc tham gia khoá học hòa nhập với tôi về lâu dài không thể được hoặc không thể chấp nhận được vì الاشتراك في دورة اندماج ليس ممكناً لطيلة الوقت أو من الأمور التي لا يمكن تطبيقها على، لأنني	
85	Begründung (ggf. Nachweise beifügen) State reason (attach verification if applicable) Обоснование (приложите подтверждающие документы) Nêu lý do (nộp giấy chứng nhận nếu có) السبب (الرجاء إرفاق البرهان إذا تواجد)	

Hinweise zur Datenerhebung

Information concerning data collection | Положение о сборе данных

Giải thích về việc thu thập các số liệu

ملاحظات حول الاستحصل على البيانات

Die mit der Ausführung des Aufenthaltsgesetzes (AufenthG) betrauten Behörden dürfen zum Zwecke der Ausführung dieses Gesetzes und ausländerrechtlicher Bestimmungen in anderen Gesetzen personenbezogene Daten erheben, soweit dies zur Erfüllung ihrer Aufgaben nach dem AufenthG und nach ausländerrechtlichen Bestimmungen in anderen Gesetzen erforderlich ist.

Die im Antrag verlangten Angaben beruhen auf dem Aufenthaltsgesetz. Wegen der Vielzahl der Bestimmungen können die im Einzelfall geltenden Rechtsgrundlagen bei der Ausländerbehörde gerne erfragt werden.

Authorities charged with implementing the Residence Act are authorised to collect personal data for implementing this law and legal provisions pertaining to foreigners contained in other laws to the extent that this is necessary to carry out the tasks under the Residence Act and under legal provisions pertaining to foreigners contained in other laws.

The data in this application are requested under the Residence Act. Owing to the multitude of provisions, the Aliens' Registration Authority will be glad to provide, on request, information concerning the legal basis pertaining to individual cases.

Органы, ведающие вопросами исполнения Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ (AufenthG), вправе запрашивать персональные данные в целях исполнения указанного закона и положений других законов, касающихся иностранцев, в мере, необходимой для выполнения поставленных перед ними задач согласно Закону о пребывании иностранных граждан в ФРГ и положениям других законов, касающихся иностранцев. Сбор данных в смысле абз. 9 § 3 Федерального закона о защите данных от неправомерного использования и соответствующих положений земельных законов о защите данных разрешен в конкретных случаях, необходимых для выполнения возложенных задач (§ 86 AufenthG).

Запрашиваемые в заявлении данные основаны на требованиях закона (AufenthG). Ввиду большого числа законодательных положений, о конкретных правовых основаниях Вы можете узнать у работников ведомства по делам иностранцев.

Các cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện luật lưu trú được phép thu thập số liệu của từng đương sự nhằm mục đích thực hiện điều luật này và những quy định có tính chất pháp lí có liên quan đến người nước ngoài trong các điều luật khác nếu điều đó cần thiết cho việc thực hiện điều luật lưu trú và các điều luật khác có liên quan đến tính pháp lí của người nước ngoài. Theo tinh thần điều 3, đoạn 9 Luật bảo vệ dữ liệu của Liên bang cũng như các quy định phù hợp với việc bảo vệ dữ liệu của từng Bang thì tùy từng trường hợp cụ thể được phép lấy số liệu cần thiết để thực hiện điều luật (điều 86 Lit). Các điểm yêu cầu khai trong đơn đều dựa vào Luật lưu trú. Vì có rất nhiều quy định nên nếu ai muốn biết những quy định pháp lí cho từng trường hợp cụ thể xin hỏi tại Sở ngoại kiều.

يحق للسلطات التي انيط بها بمهمة تطبيق وتنفيذ قانون الإقامة (AufenthG) لأغراض تنفيذ هذا القانون وتنفيذ الشروط القانونية المتعلقة بالأجانب الواردة في قوانين أخرى أن يستحصلوا على بيانات شخصية طالما كانت هذه ضرورية لتنفيذ المهام وفقا لقانون الإقامة ووفقا للشروط القانونية المتعلقة بالأجانب الواردة في قوانين أخرى وأن البيانات المنطبقة على صيغة المادة ٣ فقرة ٩ من القانون الألماني لحماية البيانات والشروط المعنية لقانون حماية البيانات الخاصة بالولايات الألمانية يمكن الاستحصل عليها طالما كانت هذه ضرورية لتنفيذ المهام بخصوص الحالات الفردية (المادة ٨٦ من قانون الإقامة). وأن البيانات المطلوب اعطائها في الطلب تستند على قانون الإقامة. ونظرا للعدد الكبير من الشروط والاحكام فانه لا مانع من الاستفسار لدي سلطات الاجانب بخصوص الأسس القانونية المطبقة على الحالات المنفردة.

Wichtige Hinweise nach § 54 Abs. 2 Nr. 8 und § 82 Aufenthaltsgesetz (AufenthG)

Important information pursuant to Art. 54 (2) No. 8 and Art. 82 Residence Act

Важная информация согласно требованиям § 54 абз.2 № 8 und § 82 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ (AufenthG)

Những chỉ dẫn quan trọng theo điều 54 khoản 2 số 8 và điều 82 luật lưu trú

ملاحظات هامة بموجب المادة 54، الفقرة 2، رقم 8 والمادة 82 من قانون الإقامة

Ich wurde darauf hingewiesen, dass

- ich nach § 54 Abs. 2 Nr. 8 Aufenthaltsgesetz ausgewiesen werden kann, wenn in einem Verwaltungsverfahren, das von Behörden eines Schengen-Staates durchgeführt wurde, im In- oder Ausland
 - a) falsche oder unvollständige Angaben zur Erlangung eines deutschen Aufenthaltstitels, eines Schengen-Visums, eines Flughafentransitvisums, eines Passersatzes, der Zulassung einer Ausnahme von der Passpflicht oder der Aussetzung der Abschiebung gemacht hat oder
 - b) trotz bestehender Rechtspflicht nicht an Maßnahmen der für die Durchführung dieses Gesetzes oder des Schengener Durchführungsübereinkommens zuständigen Behörden mitgewirkt hat, soweit ich zuvor auf die Rechtsfolgen solcher Handlungen hingewiesen wurde.
- ich, wenn ich im Besitz einer Aufenthaltserlaubnis nach Kapitel 2 Abschnitt 3 oder 4 AufenthG bin, verpflichtet bin, der zuständigen Ausländerbehörde innerhalb von zwei Wochen ab Kenntnis mitzuteilen, dass die Ausbildung oder die Erwerbstätigkeit, für die der Aufenthaltstitel erteilt wurde, vorzeitig beendet wurde (§ 82 Abs. 6 AufenthG).
- nach § 95 Abs. 2 Nr. 2 AufenthG mit Freiheitsstrafe bis zu drei Jahren oder mit Geldstrafe bestraft wird, wer unrichtige oder unvollständige Angaben macht oder benutzt, um für sich oder einen anderen einen Aufenthaltstitel oder eine Duldung zu beschaffen oder das Erlöschen oder die nachträgliche Beschränkung des Aufenthaltstitels oder der Duldung abzuwenden oder eine so beschaffte Urkunde wesentlich zur Täuschung im Rechtsverkehr gebraucht. Das Ausweisungsinteresse wiegt bei einem Ausländer schwer, wenn er gegen Rechtsvorschriften verstößt, wozu auch unvollständige und unrichtige Angaben zum vorstehenden Sachverhalt gehören (§ 54 Abs. 2 Nr. 9 Aufenthaltsgesetz). Ein erteilter Aufenthaltstitel kann zurückgenommen werden.
- ich meine Belange und für mich günstige Umstände, soweit sie nicht offenkundig oder bekannt sind, unter Angabe nachprüfbarer Umstände unverzüglich geltend zu machen habe und die erforderlichen Nachweise über meine persönlichen Verhältnisse, sonstige erforderliche Bescheinigungen, Erlaubnisse sowie sonstige erforderliche Nachweise unverzüglich beizubringen habe. Nach Ablauf der dafür von der Ausländerbehörde gesetzten Frist geltend gemachte Umstände und beigebrachte Nachweise können unberücksichtigt bleiben.
- für die Bearbeitung des vorstehenden Antrags grundsätzlich eine Bearbeitungsgebühr erhoben wird, die auch im Falle der Rücknahme des Antrags oder der Versagung der beantragten Amtshandlung nicht wieder zurückgezahlt wird.

I have been informed that

- I may be expelled pursuant to Art. 54 (2) No. 8 Residence Act if, in Germany or abroad, in administrative proceedings conducted by authorities of a Schengen Agreement signatory,
 - a) I give false or incomplete particulars for the purpose of obtaining a German residence title, a Schengen visa, an airport transit visa, a provisional passport, exemption from the passport obligation, or the suspension of deportation, or
 - b) if I fail to cooperate in accordance with my legal obligation in measures taken by authorities responsible for the implementation of this act or the Schengen Agreement, provided I was notified of the legal consequences of such actions beforehand.
- if I am in possession or a residence permit pursuant to Chapter 2 Section 3 or 4 Residence Act, I must undertake to inform the responsible Aliens' Registration Authority within two weeks of being notified accordingly that the training or gainful employment for which the residence title was issued has been terminated prematurely (Art. 82 (6) Residence Act).
- Art. 95(2)2 of the Residence Act provides for a sentence of up to three years' imprisonment or a fine for anyone who furnishes or uses false or incomplete information in order to procure a residence title or a suspension of deportation for themselves or for another or to avoid the subsequent limitation of the residence title or the suspension of deportation or who knowingly uses a document procured in this manner for the purpose of deceit in legal matters. The public interest in deporting a foreigner weighs heavily if he or she violates legal provisions, with such violation encompassing giving incomplete or incorrect particulars with reference to the above matter (Art. 54(2)9 of the Residence Act). A residence title which was granted may be withdrawn.
- I am to put forward, without delay, my interests and circumstances favourable for me insofar as they are not obvious or known, stating verifiable circumstances, and that I am to provide evidence concerning my personal circumstances, other requisite certificates, permits and other requisite proof. The Aliens' Registration Authority can refuse to consider circumstances put forward and evidence supplied after expiry of the time limit set by the Aliens' Registration Authority.
- a processing fee will be charged for processing this application, which will not be refunded even if the application is withdrawn or rejected.

Mне было разъяснено, что:

- согласно § 54 абз.2 № 8 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ я могу быть выслан/а из страны, если в рамках административных процедур, осуществляемых органами внутренних дел государств Шенгенской зоны в ФРГ или за её пределами
- a) представленные мною сведения для получения разрешения на временное пребывание в ФРГ, Шенгенской визы, транзитной визы авиапассажира, документа, заменяющего паспорт, освобождения от обязанности предъявления паспорта или приостановки процедуры высылки из ФРГ окажутся неполными или неверными или
- b) вопреки действующей правовой обязанности я не буду оказывать содействия компетентным органам в осуществлении мер по исполнению указанного закона или Конвенции о применении Шенгенского соглашения при условии, что меня заведомо предупредили о возможных правовых последствиях таких действий,
- я, будучи обладателем/обладательницей разрешения на временное пребывание в стране согласно главе 2 разделу 3 или 4 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ, обязан/а в течение двух недель известить компетентный орган по делам иностранцев о преждевременном прекращении обучения или трудовой деятельности в ФРГ, являющихся основанием для предоставления мне разрешения на пребывание в стране (§ 82 абз. 6 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ).
- в соответствии с п. 2 абз. 2 § 95 Закона (Aufenthaltsgesetz) лица, сообщающие или использующие неверные или неполные сведения в целях получения ими самими или другими лицами статуса пребывания на территории ФРГ или права на отсрочку высылки из страны, или в намерении избежать прекращения действия или последующего ограничения действия статуса пребывания в стране или приостановки процедуры выдворения из страны, или намеренного использования полученного таким путем документа в целях обмана при применении права караются лишением свободы сроком до трех лет или наложением денежного штрафа. Заинтересованность в выдворении иностранца приобретает важное значение в случае нарушений им правовых норм, к числу которых относится, в частности, указание неполных или неверных данных в вышеуказанных случаях (п. 9 абз. 2 § 54 Закона [Aufenthaltsgesetz]). Присвоенный статус пребывания в стране может быть аннулирован.
- Я обязан/а немедленно заявлять о моих интересах и благоприятных для меня обстоятельствах, если они не очевидны или не известны, с указанием подающихся проверке обстоятельств, а также немедленно предоставлять необходимые подтверждения моего персонального положения, прочие необходимые справки, разрешения и иные необходимые подтверждающие документы. Заявления об обстоятельствах или документы, предоставляемые по истечении установленного Ведомством по делам иностранцев срока, могут быть не приняты во внимание.
- За рассмотрение настоящего заявления взимается сбор, причем в случае отказа заявителя от заявления или отказа по существу заявления сумма оплаченного сбора не возмещается.

Tôi đã được chỉ dẫn rằng

- có thể tôi sẽ bị trục xuất theo điều 54 khoản 2 số 8 luật lưu trú nếu như trong một vụ xét duyệt hành chính do các cơ quan chính quyền của một trong các nước thuộc khối Schengen tiến hành ở trong và ngoài nước, tôi đã
- a) khai sai hoặc không đầy đủ để được cấp một giấy phép lưu trú ở Đức, một thị thực Schengen, một thị thực quá cảnh sân bay, một giấy thông hành, giấy cho phép được ngoại lệ miễn hồ chiếu hoặc không thực hiện trục xuất hoặc
- b) mặc dù còn có nghĩa vụ pháp lý nhưng không thực hiện các biện pháp của các cơ quan chính quyền có thẩm quyền nhằm thực hiện luật này hoặc hiệp định thực hiện Schengen, mặc dù trước đó tôi đã được chỉ dẫn về những hậu quả pháp lý của những hành vi như thế.
- Nếu tôi là người có giấy phép lưu trú theo chương 2 đoạn 3 hoặc 4 luật lưu trú thì tôi có nghĩa vụ phải báo ngay cho Sở ngoại kiều chịu trách nhiệm biết trong thời hạn hai tuần kể từ khi biết việc đào tạo hoặc làm việc là cơ sở để được giấy phép lưu trú đã bị kết thúc sớm (điều 82 khoản 6 luật lưu trú).
- Theo điều 95 đoạn 2 số 2 Luật lưu trú, người đó có thể bị phạt tù đến ba năm hoặc bị phạt tiền, nếu như người đó khai sai hoặc không đầy đủ hoặc sử dụng những lời khai sai đó để được cấp cho chính mình hay cho một người khác một tờ giấy phép lưu trú hay tạm trú hoặc nếu như người đó muốn ngăn chặn sự mất hiệu lực hoặc sự hạn chế tiếp theo của danh hiệu lưu trú hay giấy phép tạm trú hoặc nếu người đó sử dụng một chứng chỉ đã kiểm được bằng cách thức này để cố ý lừa đảo trong quan hệ pháp lý. Quyền lợi trục xuất người nước ngoài rất nghiêm trọng nếu như người đó vi phạm những quy định pháp luật. Khai sai hoặc không đầy đủ về việc nêu trên cũng là hành vi phạm pháp (theo điều 54 đoạn 2 số 9 Luật lưu trú). Một danh hiệu lưu trú đã được cấp rồi cũng có thể bị rút lại.
- Trong những điểm chưa rõ hoặc chưa biết tôi đã khai những điều có lợi cho mình thì sau khi xác minh lại, tôi phải sửa ngay và phải nộp ngay tất cả những giấy chứng nhận cần thiết về hoàn cảnh bản thân cho Sở ngoại kiều. Nếu đương sự nộp các loại giấy tờ sau thời gian ấn định của Sở ngoại kiều thì những giấy tờ đó không có giá trị để xét duyệt nữa.
- Đương sự phải chịu lệ phí cho việc xét duyệt đơn này, kể cả khi rút đơn hoặc đơn bị bác thì khoản lệ phí đã nộp sẽ không được hoàn lại.

تم تنبيهي الى ما يلي:-

- يُمكن طردي بموجب المادة ٥٤، الفقرة ٢، رقم ٨ من قانون الإقامة، إذا طان قد تم إجراء معاملة إدارية في الداخل أو الخارج من قبل سلطات دولة من الدول الموقعة على اتفاقية شينجن في حالة:- أ- تقديمي معلومات خاطئة أو غير كاملة للحصول على نوع من الإقامة في ألمانيا أو على تأشيرة شينجن أو تأشيرة مرور (ترانسيت) في المطار أو على بديل جواز سفر أو السماح بالاستثناء من الحيازة الإلزامية لجواز سفر أو لإجراء الترحيل.
- ب- عدم تعاوني مع السلطات المعنية في تنفيذ إجراءات تطبيق هذا القانون أو تنفيذ اتفاقية شينجن على الرغم من واجبي القانوني القائم ومن إعلامي مسبقا بالعواقب القانونية في مثل هذه الحالة..
- إلزامي، في حالة حوزتي على تصريح إقامة بموجب الفصل ١، باب ٣ أو ٤، بتبليغ دائرة الأجانب المعنية خلال اسبوعين بعد إعلامي بالانتهاء المبكر لفترة التدريب المهني الخاص بي أو عملي الذي حصلت بموجه على الإقامة (المادة ٨٢، الفقرة ٦ من قانون الإقامة)..
- استنادا الي المادة ٩٥ الفقرة ٢ رقم ٢ يعاقب بالسجن لمدة تصل الي ثلاث سنوات أو بغرامة نقدية كل من يتقدم أو يستخدم بيانات غير صحيحة أو ناقصة بهدف الحصول لنفسه أو لغيره على مستند إقامة أو ترخيص إقامة مؤقت أو تفادي الغاء أو تقليص لاحق لمستند إقامة أو تصريح إقامة مؤقت أو يستخدم وظيفة صادرة بموجب ذلك لتضليل الاجراءات القانونية عن قصد. يكون للمصلحة في ترحيل وزنا كبيرا بالنسبة للأجنبي إذا الاحكام القانونية ومن بينها الادلاء ببيانات غير كاملة أو خاطئة حول القضية اعلاه (المادة ٥٤ الفقرة ٢ رقم ٩ من قانون الإقامة) ويمكن عند ذلك سحب نوع الإقامة الممنوح سابقا.
- يجب على بالنسبة لقضيتي وفي ضوء الظروف المناسبة لي، طالما لم تكن مكشوفة أو معروفة، مع ذكر الظروف القابلة للفحص او التدقيق او اعرض هذه الامور بالفور وان أبرز البراهين والادلة الضرورية حول ظروفي الشخصية والافادات الأخرى واوراق السماح وغيرها من البراهين الضرورية. وبعد فوات الفترة الزمنية التي تحددها سلطات الاجانب فان كافة الظروف التي سأعرضها بالنسبة لحالتي الخاصة وكافة الاوراق التي سأبرزها سيتم اهمالها وغض النظر عنها
- سيجري مطالبي بدفع رسوم لمعالجة طلبي اعلاه، وهذه الرسوم لم يتم اعادتها الي مقدم الطلب عند سحب الطلب او عند رفض معالجة الطلب من طرف الدائرة.

86

Ich beantrage die Erteilung der Aufenthaltserlaubnis für

I herewith apply for a residence permit for
Ходатайствую о выдаче разрешения на пребывание
Tôi làm đơn xin cấp giấy phép lưu trú cho
أقدم طلب منحي أذن الإقامة لفترة

Zeitraum | Period | на период
| Khoảng thời gian | الفترة الزمنية

87

Ich bestätige, dass ich die Hinweise bzw. die Belehrung zum Datenschutz gemäß Datenschutzgrundverordnung (DSGVO) zur Kenntnis genommen habe.

I confirm that I have noted the information and/or instructions on data protection pursuant to the General Data Protection Regulation (GDPR).

Настоящим подтверждаю, что мною приняты к сведению вышеприведенная информация, а также разъяснения о защите данных согласно требованиям Общего регламента о защите персональных данных (DSGVO).

Tôi xác nhận rằng tôi có biết những hướng dẫn cũng như là chỉ dẫn về bảo vệ dữ liệu theo Quy chế cơ bản về bảo vệ dữ liệu(DSGVO).

أصادق على أنني قرأت تعليمات حماية البيانات وملاحظاتها على أساس قانون حماية البيانات وأحطت علما بذلك

88

Ort, Datum

Place, date | Место, дата
Làm tại, ngày | المكان, التاريخ

Eigenhändige Unterschrift (bei Kindern unter 18 Jahren: Gesetzlicher Vertreter)

Personally signed by me (To be signed by the statutory representative for children under the age of 18)
собственноручная подпись заявителя/ницы (дети до 18 лет: законного представителя)
Chữ kí của đích thân đương sự (Trẻ em dưới 18 tuổi do người đại diện hợp pháp kí thay)

التوقيع الشخصي (بالنسبة للأطفال دون 18 سنة، توقيع ولي الأمر)

Lichtbild

grundsätzlich biometrietauglich!
min. 35 x 45 mm

Photograph | must be biometric-capable; min. 35 x 45 mm

Фото | обязательно пригодное для биометрии | мин. 35 x 45 mm

Ảnh | phải có tính sinh trắc min. 35 x 45 mm

صورة شمسية حديثة صالحة للاستدلال
البيولوجي لتحديد الهوية بقياس
على الأقل 35 x 45 مم

Die Ausländerbehörde benötigt die ☒ gekennzeichneten Unterlagen, damit über den Antrag entschieden werden kann:

The Aliens' Registration Authority requires the ☒ ticked documents to rule on the application:
Для принятия решения по Вашему заявлению представьте в Ведомство по делам иностранцев следующие ☒ документы:
Sở ngoại kiều cần những giấy tờ có gạch chéo dưới đây mới có thể xét đơn được ☒:
سلطات الأجانب تحتاج الوثائق والمستندات التي تجاورها علامة ☒ حتى تتمكن من البث في الطلب:

☐ Reisepass Passport Заграничный паспорт Hộ chiếu phổ thông جواز سفر	☐ Mietvertrag Tenancy agreement Договор найма жилья Hợp đồng thuê nhà عقد الإيجار	☐ Bescheid des Sozialamtes Notice of Social Welfare Office Справка из социального ведомства Quyết định của Sở xã hội إفادة من الدائرة الاجتماعية
☐ Ausweis ID card Удостоверение личности Chứng minh thư هوية	☐ Verdienstbescheinigungen der letzten 3 Monate Statements of earnings for the past three months Справки о зарплате за последние 3 мес. Giấy chứng nhận thu nhập của 3 tháng gần đây إفادة الدخل للشهور الثلاثة الأخيرة	☐ Zulassungsbescheid der Hochschule University admission notification Справка-допуск к учебе в вузе Quyết định tiếp nhận của trường đại học قرار الالتحاق بالمعهد العالي
☐ Geburtsurkunde Birth certificate Свидетельство о рождении Giấy khai sinh وثيقة ولادة	☐ Arbeitgeberbestätigung Employer's certificate Справка работодателя Giấy chứng nhận việc làm của chủ تأكيد صاحب العمل	☐ Immatrikulationsbescheinigung der Hochschule University enrolment certificate Справка вуза о зачислении Giấy chứng nhận nhập học của trường đại học إفادة التسجيل في الجامعة
☐ Heiratsurkunde Marriage certificate Свидетельство о браке Giấy đăng kí kết hôn وثيقة زواج	☐ Einkommensteuerbescheid Income tax assessment Извещение о подоходном налоге Giấy chứng nhận nộp thuế thu nhập إفادة ضرائب الدخل	☐ Krankenversicherungsnachweis Health insurance certificate Полис медицинского страхования Giấy chứng nhận bảo hiểm y tế برهان التأمين الصحي
☐ Vaterschaftsanerkennung Recognition of paternity Документ об отцовстве Giấy công nhận quan hệ người cha الاعتراف بالأبوية	☐ Gewerbeanmeldung Registration of a trade or business Свидетельство о регистрации предприятия Giấy đăng kí kinh doanh تسجيل المحل التجاري	☐ ☐ aktuelle(s) Lichtbild(er) (grundsätzlich biometrietauglich) recent photograph(s) (must be biometric-capable) актуальная/ ные фотография/ии (обязательно пригодные для биометрии) Ảnh mới chụp (phải có tính sinh trắc) صورة(صور) شمسية حديثة صالحة مبدئياً للاستدلال البيولوجي لتحديد الهوية
☐ Sorgerechtserklärung Legal custody declaration Заявление о родительских правах Tờ cam kết quyền nuôi dưỡng تصريح الحضانة	☐ Finanzierungsnachweise Financing documents Справки о финансировании Giấy chứng nhận giải ngân براهين حول التمويل	☐
☐ Scheidungsurteil Decree of divorce Свидетельство о разводе Quyết định li hôn của Tòa án حكم الطلاق	☐ Bürgschaftserklärung Declaration of guarantee Заявление о поручительстве Giấy bảo lãnh اقرار كفالة	☐
☐ Sorgerechtsurteil Decree of legal custody Решение суда о родительских правах Quyết định của Tòa án về quyền nuôi dưỡng حكم الحضانة	☐ Stipendienbescheid Scholarship notification Справка о стипендии Quyết định được cấp học bổng إفادة تبرع	☐
☐ Sprachnachweis Proof of language proficiency Подтверждение знания языка страны пребывания Chứng chỉ ngôn ngữ شهادة اللغة	☐ Bescheid der Agentur für Arbeit Notice of Employment Agency Справка Агентства по труду Quyết định của Sở lao động إفادة من وكالة العمل	☐

Stellungnahme der Meldebehörde

1. Antragsteller ist hier gemeldet seit		
2. Die Angaben	☐ stimmen mit den vorgelegten Unterlagen überein	☐ sind nicht vollständig prüfbar
3. Gegen den Aufenthalt bestehen	☐ keine Bedenken	☐ folgende Bedenken
4. Der Ausländerbehörde		weitergereicht ☐ mit Anlagen
Ort	Datum	Behörde
		Unterschrift

Bearbeitungsvermerke der Ausländerbehörde

Verbleib des Passes/Ausweises während der Bearbeitung		
☐	Aufenthalt gilt als erlaubt gemäß § 81 Abs. 3 Satz 1 AufenthG	
☐	Abschiebung gilt als ausgesetzt gemäß § 81 Abs. 3 Satz 2 AufenthG	
☐	bisheriger Aufenthaltstitel gilt fort gemäß § 81 Abs. 4 AufenthG	
Bescheinigung erteilt am	gültig bis	Unterschrift
Bescheinigung erteilt am	gültig bis	Unterschrift
Bescheinigung erteilt am	gültig bis	Unterschrift